

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Tháng 11 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.....	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	12



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Phan Lê Hoan	Thành viên
Ông Vũ Tuấn San	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Đặng Tuấn Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Dương Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cấn Vũ Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Vũ Tuấn San.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 32.4, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp việc tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập ngày 20/11/2014, trình bày từ trang 06 đến trang 45 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.11 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, để phục vụ mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam, chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần*”. Theo đó, tất cả các tài sản đã hạch toán bằng ngoại tệ (bao gồm cả khoản mục tiền tệ và khoản mục phi tiền tệ) được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 127/2014/TT-BTC (TT 127) thay vì áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 (TT 179) quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp đối với các khoản mục trên Báo cáo tài chính như sau:

KHOẢN MỤC	Theo TT 179 VND	Theo TT 127 VND	Tăng/(giảm) VND
Tiền mặt	7.923.705.515	7.923.501.980	(203.535)
Tiền gửi ngân hàng	1.670.328.503.269	1.667.616.512.451	(2.711.990.818)
Phải thu khách hàng	997.952.642.899	997.578.835.564	(373.807.335)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.958.142.891	10.976.157.498	18.014.607
Vay ngắn hạn	76.742.147.843	76.741.998.956	(148.887)
Phải trả người bán	1.012.671.440.209	1.005.322.028.305	(7.349.411.904)
Người mua trả tiền trước	8.601.518.548	8.614.896.915	13.378.367
Phải trả khác	58.927.011.202	58.820.674.857	(106.336.345)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	222.645.694.105	227.020.225.793	4.374.531.688

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, chi phí tiền lương và Quỹ an toàn hàng không được Tổng Công ty tạm trích trước nhưng chưa chi cho người lao động đến ngày 30/6/2014 là 446.960.652.645 đồng.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 1226-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2014

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.974.169.593.118	17.719.636.480.547
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.675.540.014.431	1.850.443.508.168
Tiền	111		1.675.540.014.431	1.850.443.508.168
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.043.556.407.511	9.848.430.075.686
Đầu tư ngắn hạn	121	5	10.043.556.407.511	9.848.430.075.686
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.539.260.791.407	5.291.771.558.604
Phải thu khách hàng	131		997.578.835.564	837.314.041.835
Trả trước cho người bán	132		1.801.407.152.132	3.782.940.626.356
Các khoản phải thu khác	135	6	1.039.308.507.524	1.025.868.570.141
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	(299.033.703.813)	(354.351.679.728)
Hàng tồn kho	140		260.291.082.146	244.684.013.155
Hàng tồn kho	141	8	260.291.082.146	244.684.013.155
Tài sản ngắn hạn khác	150		455.521.297.623	484.307.324.934
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.156.342.300	1.822.867.413
Thuế GTGT được khấu trừ	152		436.056.748.703	478.589.300.191
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		22.156.936	983.317.131
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	12.286.049.684	2.911.840.199
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.587.989.108.878	16.050.415.478.602
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		17.635.861.738.476	14.663.833.989.704
Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.011.242.731.064	9.414.112.039.849
- Nguyên giá	222		19.884.856.990.805	20.811.132.718.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.873.614.259.741)	(11.397.020.678.230)
Tài sản cố định vô hình	227	11	53.276.838.136	56.137.155.830
- Nguyên giá	228		112.645.096.681	118.937.617.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.368.258.545)	(62.800.461.209)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	9.571.342.169.276	5.193.584.794.025
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.618.457.381.093	1.021.678.189.856
Đầu tư vào công ty con	251		1.531.276.191.237	934.497.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.230.000.000	20.230.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		75.000.000.000	75.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.048.810.144)	(8.048.810.144)
Tài sản dài hạn khác	260		333.669.989.309	364.903.299.042
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	43.396.316.572	48.750.234.779
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		290.223.672.737	316.103.064.263
Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	50.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		35.562.158.701.996	33.770.051.959.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		18.029.031.641.609	16.831.583.947.254
Nợ ngắn hạn	310		6.857.944.824.718	8.268.877.570.187
Vay và nợ ngắn hạn	311	19	76.741.998.956	148.522.338.976
Phải trả người bán	312		1.005.322.028.305	2.245.883.247.980
Người mua trả tiền trước	313		8.614.896.915	34.682.219.514
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	26.295.893.515	696.866.486.764
Phải trả người lao động	315	16	508.294.352.146	875.733.112.308
Chi phí phải trả	316	17	4.753.683.303.425	3.766.998.578.380
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	58.820.674.857	59.643.789.931
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		420.171.676.599	440.547.796.334
Nợ dài hạn	330		11.171.086.816.891	8.562.706.377.067
Phải trả dài hạn khác	333		8.749.847.126	8.986.951.065
Vay và nợ dài hạn	334	19	11.122.970.673.231	8.522.666.597.292
Doanh thu chưa thực hiện	338		39.366.296.534	31.052.828.710
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.533.127.060.387	16.938.468.011.895
Vốn chủ sở hữu	410	20	17.532.489.732.887	16.937.830.684.395
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.132.161.357.336	10.610.862.860.436
Quỹ đầu tư phát triển	417		497.824.027.986	439.565.419.365
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.664.666.476.011	1.804.257.929.986
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		4.237.273.161.447	4.082.582.139.564
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		564.710.107	562.335.044
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		637.327.500	637.327.500
Nguồn kinh phí	432		637.327.500	637.327.500
TỔNG NGUỒN VỐN	440		35.562.158.701.996	33.770.051.959.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	30/06/2014	01/01/2014
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.517.571.868	42.020.911.396
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		44.350.470,96	48.127.291,06
- Đô la Singapore (SGD)		-	244,00
- Euro (EUR)		469,48	474,82

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thùy Trang



Vũ Tuấn San



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.917.688.964.708	3.666.199.175.493
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	21	19.728.799.769	23.617.826.363
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	3.897.960.164.939	3.642.581.349.130
Giá vốn hàng bán	11	22	2.732.639.823.822	2.781.145.054.281
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.165.320.341.117	861.436.294.849
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	503.118.754.873	153.573.770.991
Chi phí tài chính	22	24	759.313.829.323	37.223.239.799
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.813.799.735	32.110.284.041
Chi phí bán hàng	24	25	17.593.845.712	15.980.196.234
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	559.935.232.932	258.591.108.160
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		331.596.188.023	703.215.521.647
Thu nhập khác	31	27	47.158.905.671	1.678.545.941
Chi phí khác	32	28	54.544.357.980	9.790.890.735
Lợi nhuận khác	40		(7.385.452.309)	(8.112.344.794)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		324.210.735.714	695.103.176.853
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	71.326.361.855	173.775.794.213
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	25.864.148.066	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		227.020.225.793	521.327.382.640

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2014

Người lập



Trần Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn San

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		324.210.735.714	695.103.176.853
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		956.742.995.540	1.008.050.934.985
Các khoản dự phòng	03		(53.013.360.133)	-
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		487.594.390.376	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(488.740.563.280)	-
Chi phí lãi vay	06		33.813.799.735	32.110.284.041
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.260.607.997.952	1.735.264.395.879
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(316.642.268.316)	(116.036.380.572)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(15.607.068.991)	11.663.089.905
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(2.864.229.632.116)	(134.733.617.745)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		5.535.042.897	5.794.992.029
Tiền lãi vay đã trả	13		(34.486.740.298)	(63.713.597.391)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(753.616.280.035)	(546.210.650.796)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.375.063	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(195.146.329.858)	(5.054.872.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.913.582.903.702)	886.973.359.146
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		176.579.598.330	(1.158.297.033.773)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		4.502.597.273	-
Tiền chi cho vay	23		(5.558.699.331.825)	(5.253.824.798.854)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.363.573.000.000	4.707.008.464.443
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền lãi đã nhận	27		525.836.130.114	363.363.382.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		481.791.993.892	(1.341.749.985.781)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31		211.954.537.898	1.386.180.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.254.041.735.501	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75.933.228.076)	(81.488.364.285)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(139.591.453.975)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.250.471.591.348	(80.102.184.285)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(181.319.318.462)	(534.878.810.920)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.850.443.508.168	1.917.800.158.146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		6.415.824.725	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	1.675.540.014.431	1.382.921.347.226

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2014

Người lập

Trần Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn San

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 ngày 14/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Quyết định số 2451/QĐ-BGTVT ngày 27/6/2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam là 17.260.852.000.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Tên giao dịch Quốc tế: AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM

Tên viết tắt: ACV

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tên chủ sở hữu: Bộ Giao thông Vận tải

Các Công ty con thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
2. Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ mặt đất Sài Gòn
Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
Số 1A Hồng Hà, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh
Số 86 Trần Phú, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
5. Công ty CP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài
Cảng HKQT Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
2. Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
3. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất
4. Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
6. Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
7. Cảng Hàng không quốc tế Cần Thơ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
8. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Phú Quốc
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN (TIẾP)

11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
12. Cảng Hàng không Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
16. Cảng Hàng không Pleiku - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
17. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không Liên Khương
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
23. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Phục vụ Mặt đất Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các báo cáo quyết toán của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc nêu trên.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.../.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các báo cáo quyết toán của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2013, ngoại trừ thay đổi chính sách kế toán về ngoại tệ được trình bày tại Thuyết minh số 3.11.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ (-) dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Tổng Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị (*)	5 - 10
Phương tiện vận tải (*)	4 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý (*)	4 - 6

(*) Các tài sản cố định hữu hình thuộc các nhóm này được khấu hao nhanh gấp 2 lần mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định kể từ ngày 01/01/2012.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm chi phí quy hoạch và đền bù giải tỏa các sân bay địa phương, bản quyền bằng phát minh, phần mềm máy vi tính và giá trị quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, đồng thời khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ điều hành bay, hạ cất cánh, soi chiếu an ninh, cho thuê quầy làm thủ tục hành khách, dịch vụ sân đỗ, dịch vụ điều hành bay quá cảnh, nhượng quyền khai thác các dịch vụ tại các cảng hàng không và các dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận theo thông báo chia lãi của các Công ty nhận đầu tư.

3.11 NGOẠI TỆ

Để phục vụ mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam, chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ tài chính về việc “*Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần*”. Theo đó, tất cả các tài sản đã hạch toán bằng ngoại tệ (bao gồm cả khoản mục tiền tệ và khoản mục phi tiền tệ) được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 127/2014/TT-BTC thay vì áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp đối với các khoản mục trên Báo cáo tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

KHOẢN MỤC	TT 179 VND	TT 127 VND	Tăng/(giảm) VND
Tiền mặt	7.923.705.515	7.923.501.980	(203.535)
Tiền gửi ngân hàng	1.670.328.503.269	1.667.616.512.451	(2.711.990.818)
Phải thu khách hàng	997.952.642.899	997.578.835.564	(373.807.335)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.958.142.891	10.976.157.498	18.014.607
Vay ngắn hạn	76.742.147.843	76.741.998.956	(148.887)
Phải trả người bán	1.012.671.440.209	1.005.322.028.305	(7.349.411.904)
Người mua trả tiền trước	8.601.518.548	8.614.896.915	13.378.367
Phải trả khác	58.927.011.202	58.820.674.857	(106.336.345)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	222.645.694.105	227.020.225.793	4.374.531.688

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ không được sử dụng để phân phối.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, Tổng Công ty không trích quỹ Dự phòng trợ cấp thôi việc mà chỉ ghi nhận chi phí theo thực tế chi trả.

3.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu bán hàng hóa miễn thuế không chịu thuế.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 THUẾ (TIẾP)****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định, kê khai và nộp tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty sau khi hợp cộng doanh thu và chi phí của tất cả các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Tổng Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Tổng Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	7.923.501.980	3.867.128.400
Tiền gửi ngân hàng	1.667.616.512.451	1.846.576.379.768
Cộng	1.675.540.014.431	1.850.443.508.168

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.043.556.407.511	9.848.430.075.686
Cộng	10.043.556.407.511	9.848.430.075.686

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 01 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6/ CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.734.882.634	-
Bảo hiểm xã hội	341.913.205	480.282.966
Thuế GTGT được hoàn (Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng)	98.739.149.729	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	66.336.461.096	-
Thuế nhập khẩu được hoàn	2.566.060.523	-
Phải thu công trình	682.022.413	13.736.929.132
Phải thu các đơn vị xây dựng	167.463.934.375	173.378.965.654
+ Phải thu hợp đồng cho vay	157.274.000.000	157.274.000.000
+ Lãi cho vay	10.189.934.375	11.443.750.000
+ Phải thu khác	-	4.661.215.654
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	402.274.434.122	470.151.777.612
Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (*)	272.400.000.000	309.227.794.520
Phải thu cổ tức các công ty liên doanh, liên kết	-	29.655.912.045
Khoản phải nộp vượt vốn điều lệ - SASCO	-	5.748.594.743
Hoa hồng thu hộ Phục vụ hành khách	-	827.887.582
Phải thu Ban quản lý dự án 431 (**)	10.961.853.816	11.229.439.816
Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn: Giá trị thanh toán và tạm ứng DA "Xưởng SC và phục vụ trên tàu SAGS"	6.970.083.782	-
Phải thu ngắn hạn khác	8.837.711.829	11.430.986.071
Cộng	1.039.308.507.524	1.025.868.570.141

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là khó thu hồi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% giá trị.

(**) Là khoản cấp vốn của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (đơn vị chủ quản của Ban Quản lý Dự án 431 trước khi sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. DỰ PHÒNG CÔNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	299.033.703.813	354.351.679.728
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	30.072.061.372
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	26.151.305.313	13.520.863.147
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	409.932.000	975.590.998
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	272.472.466.500	309.783.164.211
Cộng	299.033.703.813	354.351.679.728

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.505.057.936	71.144.780.141
Công cụ, dụng cụ	469.381.190	1.034.968.449
Hàng hoá	184.316.643.020	172.504.264.565
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	260.291.082.146	244.684.013.155

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.309.892.186	1.975.593.644
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.976.157.498	936.246.555
Cộng	12.286.049.684	2.911.840.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2014	14.478.869.462.558	4.928.251.818.736	1.307.288.476.503	96.722.960.282	20.811.132.718.079
- Mua trong năm	(578.621.784.981)	85.417.814.166	42.284.220.324	2.456.076.325	(1.605.707.674.166)
- Giảm do chuyển CCDC theo TT 45	(508.736.962)	(9.344.249.469)	(30.781.818)	(1.453.000.000)	(11.336.768.249)
- Thanh lý, nhượng bán	(139.646.199.807)	(121.398.270.743)	(15.083.788.940)	(2.397.433.564)	(278.525.693.054)
- Chuyển sang TSCĐ Vô hình	-	(300.625.000)	-	-	(300.625.000)
- Góp vốn bằng TSCĐ	-	(11.289.555.866)	(115.983.796.522)	(3.141.609.242)	(130.414.961.630)
- Tăng/Giảm do bóc tách giá trị tài sản	(23.946.905.413)	60.723.679.834	17.334.012.120	(65.516.980.783)	(11.406.194.242)
- Giảm do phá dỡ thay thế	(45.672.103.273)	-	-	-	(45.672.103.273)
- Giảm khác	-	-	(155.707.660)	-	(155.707.660)
30/06/2014	13.690.473.732.122	4.932.060.611.658	1.235.652.634.007	26.670.013.018	19.884.856.990.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2014	6.002.517.243.537	4.301.594.449.872	998.217.864.948	94.691.119.873	11.397.020.678.230
- Khấu hao trong năm	659.021.806.027	196.679.406.075	87.762.307.098	1.319.216.091	944.782.735.291
- Giảm do chuyển CCDC theo TT 45	(459.050.894)	(4.169.030.078)	(30.781.818)	(1.163.305.882)	(5.822.168.672)
- Thanh lý, nhượng bán	(138.930.921.337)	(121.301.505.593)	(15.083.788.940)	(2.397.433.564)	(277.713.649.434)
- Góp vốn bằng TSCĐ	-	(10.198.535.772)	(114.258.957.923)	(2.961.836.804)	(127.419.330.499)
- Giảm do thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(45.672.103.273)	-	-	-	(45.672.103.273)
- Giảm do bóc tách giá trị tài sản	(23.946.905.413)	60.723.679.834	17.334.012.120	(65.516.980.783)	(11.406.194.242)
- Tăng/ (Giảm) khác	-	-	(155.707.660)	-	(155.707.660)
30/06/2014	6.452.530.068.647	4.423.328.464.338	973.784.947.825	23.970.778.931	11.873.614.259.741
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2014	8.476.352.219.021	626.657.368.864	309.070.611.555	2.031.840.409	9.414.112.039.849
30/06/2014	7.237.943.663.475	508.732.147.320	261.867.686.182	2.699.234.087	8.011.242.731.064

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là: 8.770.651.309.157 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2014	2.327.738.000	2.127.290.166	15.530.922.271	98.951.666.602	118.937.617.039
- Mua trong năm	-	-	949.243.958	8.975.915.411	9.925.159.369
- Phân loại lại TSCĐ hữu hình	-	-	300.625.000	-	300.625.000
- Góp vốn bằng TSCĐ	-	(514.288.000)	(259.780.000)	-	(774.068.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.549.252.166)	(3.828.441.896)	(9.333.213.463)	(14.710.907.525)
- Giảm khác	-	-	-	(1.033.329.202)	(1.033.329.202)
30/06/2014	2.327.738.000	63.750.000	12.692.569.333	97.561.039.348	112.645.096.681
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2014	-	2.040.783.499	9.831.365.454	50.928.312.256	62.800.461.209
- Khấu hao trong năm	-	10.624.998	1.482.280.325	10.467.354.926	11.960.260.249
- Góp vốn bằng TSCĐ	-	(489.760.500)	(259.780.000)	-	(749.540.500)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.549.252.166)	(3.803.836.893)	(9.333.213.463)	(14.686.302.522)
- Giảm do phá dỡ, thay thế	-	-	-	43.380.109	43.380.109
30/06/2014	-	12.395.831	7.250.028.886	52.105.833.828	59.368.258.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2014	2.327.738.000	86.506.667	5.699.556.817	48.023.354.346	56.137.155.830
30/06/2014	2.327.738.000	51.354.169	5.442.540.447	45.455.205.520	53.276.838.136

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 15.205.094.378 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định	6.346.791.427	2.743.250.964
Chi phí XDCB dở dang các công trình	8.666.912.116.985	4.452.009.687.226
<u>Trong đó:</u>		
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường lăn	26.561.101.065	-
- CHKQT Nội Bài		
- Nhà ga Hành khách T2 - CHK Nội Bài	7.808.429.198.405	3.992.093.209.826
- Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng HK Nội Bài	236.694.285.591	81.688.794.683
- Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- Cảng HKQT Tân Sơn Nhất - giai đoạn 2	11.542.953.284	4.647.547.895
- Cấp điện cho Nhà ga HK T2-Cảng HK Nội Bài-Giai đoạn I	18.574.055.483	696.471.212
- Hàng rào an ninh khu Airside và landside CHK Cần Thơ	1.804.927.781	1.804.927.781
- Đường tăng & SD ô tô CHK Vinh	36.988.945.572	24.636.099.706
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống điều khiển đèn, trạm điện, di dời thiết bị Đài KSKL mới	17.937.880.741	-
- CC&LD HT băng chuyển hành lý dự án " Sửa chữa và mở rộng nhà Ga Quốc Nội Tân Sơn Nhất"	15.938.913.888	-
- Nhà ga Hàng hóa - CHK Quốc tế Nội Bài	47.857.613.936	47.384.886.663
- Xây dựng trạm điện cho công trình MR nhà ga T1 - Nội Bài	40.224.297.810	2.338.003.480
- Xây dựng nhà làm việc của Cảng HKQT Nội Bài	10.068.287.915	2.180.965.590
- Xây dựng hệ thống tường rào và đường công vụ - CHK Điện Biên	5.700.785.228	5.700.785.228
- Di dời hệ thống cấp nước, điện, thông tin - GPMB đường Nhật Tân - Cảng HK Quốc tế Nội Bài	68.311.126.784	55.264.803.272
- Đầu tư trạm xử lý nước thải Nhà ga T1-Cảng HKQT Nội Bài	10.543.154.102	10.543.154.102
- Cải tạo sân đỗ tàu bay trước nhà ga hàng hóa-Cảng HKQT Nội Bài	14.549.640.000	-
- Xây dựng SD ô tô nhà ga T1 MR> kết nối SD T1 và SD T2	12.785.295.392	4.761.443.861
- Xây dựng kè chắn sóng khu vực đường HCC đầu 29 - CHK Côn Sơn	3.630.287.739	2.562.525.909
- Cải tạo khu xử lý hàng hóa - Cảng HKQT Đà Nẵng	7.094.461.608	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP)

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Sửa chữa, nâng cấp đường lăn S4, S6 với đường lăn S1 - CHKQT Nội Bài	9.828.030.350	9.828.030.350
- Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	10.412.644.376	2.965.112.624
- Hệ thống đèn tín hiệu HK & Thiết bị hỗ trợ HCC ILS - CHK Đồng Hới	48.959.823.965	34.326.895.152
- Nhà ga hành khách - CHK Vinh	71.138.551.004	38.439.987.765
- Đường vào, hệ thống hàng rào và đường công vụ Cảng Hàng không Phú Quốc	84.537.895.374	84.537.895.374
- Các công trình khác	45.986.021.738	45.608.146.753
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	898.895.198.718	738.831.855.835
Cộng	9.571.342.169.276	5.193.584.794.025

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá trị VND	Tỉ lệ %	Giá trị VND	Tỉ lệ %
Đầu tư vào Công ty con	1.531.276.191.237		934.497.000.000	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (*)	1.313.271.893.589	100%	887.000.000.000	100%
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	42.397.000.000	97,46%	42.397.000.000	97,46%
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	5.100.000.000	51,00%	5.100.000.000	51,00%
- Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Sài Gòn (**)	140.507.297.648	100%	-	-
- Công ty CP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài	30.000.000.000	60%	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	20.230.000.000		20.230.000.000	
- Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng Máy bay CHK Miền Nam	15.300.000.000	51%	15.300.000.000	51%
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4.930.000.000	29,53%	4.930.000.000	29,53%
Đầu tư dài hạn khác	75.000.000.000		75.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	19,74%	75.000.000.000	19,74%
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.048.810.144)		(8.048.810.144)	
Cộng	1.618.457.381.093		1.021.678.189.856	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (TIẾP)

- (*) Giá trị tăng thêm do kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 917/QĐ-BGTVT ngày 27/3/2014.
- (**) Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty Phục vụ Mặt đất Sài Gòn từ ngày 06/01/2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 120.604.935.333 đồng. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty con – Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/6/2014.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lắp đặt quảng cáo	541.582.600	-
Tiền thuê sân đậu máy bay	42.442.000.000	48.144.000.000
Bảo trì HT điện trung thế Ga quốc tế Tân Sơn Nhất	112.344.250	224.688.500
Phần mềm diệt virus	31.680.000	106.803.347
Chi phí chứng chỉ ISO	-	20.790.000
Chi phí sử dụng tần số bộ đàm	77.350.000	55.994.599
Giấy phép sử dụng 108 máy phát tia X	191.359.722	197.958.333
Cộng	43.396.316.572	48.750.234.779

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	7.208.106.600	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.172.912.600	685.462.830.780
Thuế thu nhập cá nhân	7.410.412.916	11.206.954.887
Thuế tài nguyên	65.889.813	93.977.893
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.356.509.500	102.723.204
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	82.062.086	-
Cộng	26.295.893.515	696.866.486.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả tiền lương	54.639.785.539	5.074.570
Phải trả trợ cấp BHXH	219.597.156	43.586.300
Phải trả tiền ăn	5.094.482.269	680.000
Phải trả người lao động - Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	100.000
Lương và quỹ An toàn hàng không (*)	448.340.487.182	875.683.671.438
Cộng	508.294.352.146	875.733.112.308

(*): Trong đó, chi phí lương và Quỹ an toàn hàng không được Tổng Công ty tạm trích cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2014 mà chưa thực chi đến ngày 30/06/2014 là: 446.960.652.645 đồng.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.441.088.416	25.114.028.979
Chi phí kiểm toán	720.000.000	1.215.000.000
Phí Sita	2.714.716.470	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo chu kỳ	2.937.500.000.000	2.440.000.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tại các Cảng	390.053.561.587	433.846.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	960.671.194	13.460.486.183
Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng TSCĐ Văn phòng Tổng Công ty	597.058.307.128	347.942.435.457
Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng TSCĐ - Cảng HK Đà Nẵng	-	53.455.316.958
Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng TSCĐ - Cảng HK Nội Bài	13.646.040.979	73.915.985.325
Tạm tăng phần mềm quản lý văn bản điện tử	393.960.000	393.960.000
Tiền thuê đất từ năm 2007 đến 30/6/2014	732.426.000.000	362.691.000.000
Chi phí bay hiệu chuẩn	-	7.992.153.583
Phí bảo lãnh khoản vay nhập khẩu MMTB nhà ga T1 Nội Bài	26.800.000.000	-
Chi phí trang phục	12.812.362.024	-
Chi phí điện, nước, điện thoại, nhiên liệu	4.276.986.219	2.938.687.401
Chi phí khám sức khỏe	855.120.000	-
Chi phí vận chuyển chất thải - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	1.265.930.432	-
Chi phí bồi dưỡng độc hại	997.497.372	-
Chi phí khác	6.761.061.604	4.033.524.494
Cộng	4.753.683.303.425	3.766.998.578.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	626.888.992	2.200.742.544
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	205.876.018	-
Cảng vụ Hàng không Miền Nam (*)	5.084.630.000	9.321.040.000
Cảng vụ Hàng không Miền Trung (*)	2.101.790.000	6.425.635.000
Cảng vụ Hàng không Miền Bắc (*)	3.464.905.000	9.054.380.000
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	16.141.724.348	6.321.754.980
Ký quỹ, bảo lãnh	1.353.919.837	2.306.025.977
Tiền đảm bảo dự thầu	-	500.000.000
Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé	7.484.665.527	-
Kinh phí ICAO	585.794.712	-
Một ngày lương tháng 5/2014 ủng hộ Trường Sa	2.293.537.938	-
Phải trả công trình	802.639.311	-
Phải trả tiền vé máy bay	-	7.923.865.670
Các khoản nộp Ngân sách theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2012	-	10.757.117.550
Mua tài sản cho các Cảng địa phương chưa có hóa đơn	6.648.381.818	-
Hỗ trợ giải phóng mặt bằng (CHK QT Nội Bài)	-	736.004.800
Ban quản lý dự án T1	-	421.500.000
Dịch vụ bảo vệ an ninh bến đậu tàu bay tại 5 bến đậu KV E917 & 4 bến đậu khu ga quân sự 16/1-15/7/2014	960.000.000	-
Thuế TNDN bổ sung phí BMS (nhà thầu Sita) - Cảng HKQT Đà Nẵng	245.527.579	-
Điều chỉnh thuế TNCN phải nộp - Cảng HKQT Đà Nẵng	4.000.883.554	-
Phí thuê điều hành dịch vụ Autogrill	500.000.000	1.470.369.539
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.319.510.223	2.205.353.871
Cộng	58.820.674.857	59.643.789.931

(*) Là phí nhượng quyền khai thác Cảng Hàng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Số dư Vay dài hạn, Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2014 bao gồm:

- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại)
 - Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
 - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
 - Số dư nợ vay đến 30/06/2014: 20.103.907.215 Yên Nhật (JPY) tương đương 4.192.468.810.699 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/6/2014 là 365.525.586 JPY tương đương 76.226.705.646 đồng.
- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam.
 - Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
 - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay)
 - Số dư nợ vay đến 30/06/2014: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY) tương đương 2.578.809.177.673 đồng.
- Hiệp định số VN11-P6 ngày 30/3/2012 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.
 - Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật.
 - Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm.
 - Lãi suất cho vay: 0,2%/năm đối với khoản vay được Kho bạc Nhật giải ngân.
 - Số dư nợ vay đến 30/06/2014: 18.824.163.212 Yên Nhật (JPY) tương đương 3.925.590.996.230 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN, DÀI HẠN (TIẾP)

- Hiệp định số VN13-P3 ngày 24/12/2013 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.
 - Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật.
 - Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm.
 - Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
 - Số dư nợ vay đến 30/06/2014: 2.408.604.678 Yên Nhật (JPY) tương đương 502.290.419.550 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 05/NN/1998 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư xe kéo và đẩy tàu bay. Số dư nợ vay đến 30/6/2014: 8.234,52 Euro (EUR) tương đương 238.370.250 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2014 là 7.602,21 EUR tương đương 220.066.343 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 05 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án Trạm Radar thời tiết và thiết bị gió đứt. Số dư nợ vay đến 30/6/2014: 7.187,85 EUR tương đương 208.071.582 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2014 là 7.187,85 EUR tương đương 208.071.582 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 47 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án Hỗ trợ kỹ thuật nhà ga hành khách T1. Số dư nợ vay đến 30/6/2014: 3.690,32 EUR tương đương 106.826.203 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2014 là 3.010,79 EUR tương đương 87.155.386 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND
01/01/2013	6.271.428.111.350	3.636.312.163.967	655.369.536.513
- Tăng vốn trong năm	4.302.141.376.577	(4.302.141.376.577)	-
- Lãi tiền gửi nguồn quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-
- Kết chuyển nguồn mua sắm tài sản cố định	37.293.372.509	(40.591.758.449)	-
- Trích lập các quỹ	-	310.180.369.808	-
- Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính	-	673.805.068.530	(673.805.068.530)
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	162.000.952.086	18.435.532.017
- Hoàn trả vốn NSNN	-	-	-
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN theo TT187	-	-	-
31/12/2013	10.610.862.860.436	439.565.419.365	-
01/01/2014	10.610.862.860.436	439.565.419.365	-
- Tăng vốn trong năm	57.263.516.015	-	-
- Lãi tiền gửi nguồn quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng vốn đầu tư XDCB từ NSNN	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-
- Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo QĐ số 917/QĐ-BGTVT	426.271.893.589	-	-
- Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Sài Gòn theo QĐ số 2578/QĐ- BGTVT	37.763.087.296	-	-
- Công ty con chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	-	6.008.592.951	-
- Tạm phân phối lợi nhuận	-	52.250.015.670	-
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN	-	-	-
30/06/2014	11.132.161.357.336	497.824.027.986	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Cộng VND
01/01/2013	675.611.778.671	3.537.276.554.654	555.107.510	14.776.553.252.665
- Tăng vốn trong năm	-	571.327.529.970	-	571.327.529.970
- Lãi tiền gửi nguồn quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	7.227.534	7.227.534
- Lợi nhuận tăng trong năm	2.229.329.011.845	-	-	2.229.329.011.845
- Kết chuyển nguồn mua sắm tài sản cố định	-	3.298.385.940	-	-
- Trích lập các quỹ	(671.546.051.643)	-	-	(361.365.681.835)
- Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	(181.920.851.671)	-	-	(1.484.367.568)
- Hoàn trả vốn NSNN	-	(29.320.331.000)	-	(29.320.331.000)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN theo TT187	(247.215.957.216)	-	-	(247.215.957.216)
31/12/2013	1.804.257.929.986	4.082.582.139.564	562.335.044	16.937.830.684.395
01/01/2014	1.804.257.929.986	4.082.582.139.564	562.335.044	16.937.830.684.395
- Tăng vốn trong năm	-	(57.263.516.015)	-	-
- Lãi tiền gửi nguồn quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	2.375.063	2.375.063
- Tăng vốn đầu tư XDCB từ NSNN	-	211.954.537.898	-	211.954.537.898
- Lợi nhuận tăng trong năm	227.020.225.793	-	-	227.020.225.793
- Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo QĐ số 917/QĐ-BGTVT	-	-	-	426.271.893.589
- Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Sài Gòn theo QĐ số 2578/QĐ-BGTVT	-	-	-	37.763.087.296
- Công ty con chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	-	-	-	6.008.592.951
- Tạm phân phối lợi nhuận	(227.020.225.793)	-	-	(174.770.210.123)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN	(139.591.453.975)	-	-	(139.591.453.975)
30/06/2014	1.664.666.476.011	4.237.273.161.447	564.710.107	17.532.489.732.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.917.688.964.708	3.666.199.175.493
Trong đó:		
Doanh thu phục vụ hàng không	3.129.034.621.220	2.936.359.241.169
Doanh thu phi hàng không	451.766.847.981	424.747.272.152
Doanh thu bán hàng	336.887.495.507	305.092.662.172
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.728.799.769	23.617.826.363
Chiết khấu thương mại	19.728.799.769	23.617.826.363
- Doanh thu phục vụ hàng không	17.067.135.086	23.617.826.363
- Doanh thu phi hàng không	2.661.664.683	-
Doanh thu thuần	3.897.960.164.939	3.642.581.349.130
Trong đó:		
Doanh thu phục vụ hàng không	3.111.967.486.134	2.912.741.414.806
Doanh thu phi hàng không	449.105.183.298	424.747.272.152
Doanh thu bán hàng	336.887.495.507	305.092.662.172

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.487.338.044.768	2.560.745.558.950
Giá vốn của hàng hoá đã bán	245.301.779.054	220.399.495.331
Cộng	2.732.639.823.822	2.781.145.054.281

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	450.696.378.048	129.123.701.477
Cổ tức, lợi nhuận được chia	816.000.000	-
Công ty con chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	16.912.074.175	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.293.889.802	24.450.069.514
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.400.412.848	-
Cộng	503.118.754.873	153.573.770.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền vay	33.813.799.735	32.110.284.041
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	231.460.406.364	5.112.955.758
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	493.994.803.224	-
Chi phí tài chính khác	44.820.000	-
Cộng	759.313.829.323	37.223.239.799

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	16.122.959.489	15.337.388.762
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	211.175.441	209.200.212
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	21.530.091	84.797.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	6.503.088
Chi phí khác	1.238.180.691	342.306.508
Cộng	17.593.845.712	15.980.196.234

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	100.888.801.470	85.838.254.184
Chi phí vật liệu	362.763.025	298.408.933
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.576.446.316	6.042.430.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.012.576.562	65.696.956.082
Thuế phí, lệ phí	389.554.547.332	8.795.313.129
Chi phí sửa chữa tài sản	1.843.339.068	2.971.572.191
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	555.790.692	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(53.569.150.825)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.417.541.091	67.398.542.534
Chi phí tài trợ	-	-
Chi phí bằng tiền khác	4.292.578.201	21.549.630.967
Cộng	559.935.232.932	258.591.108.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	4.502.597.273	596.454.545
Thu bán hồ sơ thầu	235.768.156	144.336.367
Thu do vi phạm Hợp đồng	191.276.707	24.610.542
Thu phụ cấp Người đại diện	245.435.000	179.904.000
Các khoản công nợ không phải thanh toán	14.263.586.392	-
Hoàn nhập chi phí trích trước cho công trình	26.449.056.062	-
Thu nhập khác	1.271.186.081	733.240.487
Cộng	47.158.905.671	1.678.545.941

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	172.216.066	12.914.491
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	65.809.683	-
Chi phí chậm nộp thuế	18.334.735.641	9.055.900
Chi phí hồ sơ thầu	187.118.547	55.221.364
Chi phụ cấp người đại diện	253.200.000	274.200.000
Kết chuyển chi phí các công trình	3.393.254.198	-
Thuế nộp thừa không được hoàn (Cảng HKQT Nội Bài)	498.589.072	-
Phí Sita 2012	3.665.376.000	-
Phí bảo lãnh khoản vay nhập khẩu MMTB nhà ga T1 Nội Bài	26.800.000.000	-
Chi phí bổ sung công trình Xây dựng nhà ga hành khách CHK Vinh	-	9.201.593.033
Chi phí khác	1.174.058.773	237.905.947
Cộng	54.544.357.980	9.790.890.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29/ CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	324.210.735.714	695.103.176.853
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	324.210.735.714	695.103.176.853
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính	71.326.361.855	173.775.794.213
Chi phí thuế TNDN hiện hành	71.326.361.855	173.775.794.213
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Ảnh hưởng từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	25.864.148.066	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	97.190.509.921	173.775.794.213

(*): Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/6/2014, mà chỉ tạm tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên lợi nhuận kế toán trước thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30/ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phi hàng không và hoạt động bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Dịch vụ VND	Bán hàng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.561.072.669.432	336.887.495.507	3.897.960.164.939
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.561.072.669.432	336.887.495.507	3.897.960.164.939
Chi phí bộ phận	2.487.338.044.768	262.895.624.766	2.750.233.669.534
- Giá vốn hàng bán	2.487.338.044.768	245.301.779.054	2.732.639.823.822
- Chi phí bán hàng		17.593.845.712	17.593.845.712
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.073.734.624.664	73.991.870.741	1.147.726.495.405
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(559.935.232.932)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			587.791.262.473
Doanh thu hoạt động tài chính			503.118.754.873
Chi phí tài chính			(759.313.829.323)
Thu nhập khác			47.158.905.671
Chi phí khác			(54.544.357.980)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(71.326.361.855)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(25.864.148.066)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			227.020.225.793
Trong đó:			
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ			(487.594.390.376)
- Lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh			714.614.616.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Nhà nước thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

31.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.675.540.014.431	1.850.443.508.168	1.675.540.014.431	1.850.443.508.168
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.043.556.407.511	9.848.430.075.686	10.043.556.407.511	9.848.430.075.686
Phải thu khách hàng	970.945.131.751	792.190.156.627	970.945.131.751	792.190.156.627
Các khoản phải thu khác	586.228.186.521	704.931.052.839	586.228.186.521	704.931.052.839
Cộng	13.276.269.740.214	13.195.994.793.320	13.276.269.740.214	13.195.994.793.320
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	76.741.998.956	148.522.338.976	76.741.998.956	148.522.338.976
Phải trả cho người bán	1.005.322.028.305	2.245.883.247.980	1.005.322.028.305	2.245.883.247.980
Chi phí phải trả	4.753.683.303.425	3.766.998.578.380	4.753.683.303.425	3.766.998.578.380
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	56.321.260.901	56.285.542.587	56.321.260.901	56.285.542.587
Vay và nợ dài hạn	11.122.970.673.231	8.522.666.597.292	11.122.970.673.231	8.522.666.597.292
Cộng	17.015.039.264.818	14.740.356.305.215	17.015.039.264.818	14.740.356.305.215

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữ các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**31.2 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

a.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD"), đồng Yên Nhật ("JPY"), đồng Đô la Singapore (SGD), đồng Euro (EUR).

Tổng Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tỷ giá thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

a.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó, Tổng Công ty ít chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

a.3 Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tổng Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

b. Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tổng Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tổng Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****c. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tổng Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Tổng Giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tổng Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tổng Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng, tuy nhiên các khoản công nợ này đã được trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư với ngân hàng

Tổng Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

32. THÔNG TIN KHÁC**32.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, Tổng Công ty phát sinh các giao dịch với bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu với các bên liên quan	178.513.235.937	90.540.210.448
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	88.432.913.857	85.597.037.801
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	359.671.630	295.625.943
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	3.473.101.047	2.655.087.951
- Công ty TNHH bảo dưỡng máy bay hàng không miền Nam	883.363.692	1.992.458.753
- Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	85.364.185.711	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**32.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	17.728.074.175	-
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	10.390.964.936	-
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	816.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	6.521.109.239	-
Mua hàng, cung cấp dịch vụ	7.065.195.891	9.103.862.832
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.927.202.938	3.356.355.256
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	323.890.183	3.952.002.303
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	2.414.845.454	1.655.588.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	156.097.272	139.917.273
- Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	243.160.044	-

Sổ dư với bên liên quan tại ngày 30/06/2014 như sau:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu	59.601.263.504	42.207.648.194
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	15.826.960.038	31.834.055.337
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	76.220.598	4.950.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh	1.245.990.584	1.761.329.652
- Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Hàng không miền Nam	776.146.522	8.089.663.205
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	517.650.000
- Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	41.675.945.762	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****32.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả	4.739.689.506	1.325.505.124
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.377.589.280	748.049.124
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	420.050.520	114.400.000
- Công ty CP TM Hàng không Cam Ranh	906.047.000	463.056.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	37.192.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.998.810.706	-

32.2 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	2.872.738.100	2.869.644.520
- Lương và các khoản phụ cấp	2.804.138.100	2.791.244.520
- Tiền thưởng	-	-
- Các khoản phúc lợi khác	68.600.000	78.400.000

32.3 TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Tổng Công ty không có tài sản thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 30/06/2014.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2014.

32.4 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 13/11/2014, Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Cổ phần hóa đã có Báo cáo số 1405/TCTCHKVN-SASCO về việc tổng kết công tác bán cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO), việc chào bán cổ phần của SASCO đã thành công với kết quả như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.4 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN (TIẾP)

	DVT: Đồng
1. Tổng tiền thu	991.164.998.135
Trong đó:	
1.1 Kết quả bán cổ phần:	990.210.826.000
- Thu bán cổ phần	990.017.326.000
- Thu cộc do vi phạm quy chế	193.500.000
1.2 Thu lãi ngân hàng từ tháng 7/2014 đến tháng 10/2014	954.172.135
2 Tổng tiền chi	2.333.715.812
2.1 Chi chính sách đối với lao động dôi dư	622.001.812
2.2 Chi phí cổ phần hóa ước tính theo phương án	1.711.714.000
Chênh lệch thu – chi	988.831.282.323

Số tiền chênh lệch thu – chi nói trên sẽ được chuyển về Tổng Công ty sau khi trừ đi phần để lại SASCO.

32.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2014 là số liệu đã được kiểm toán. Các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh liên quan của hai báo cáo này cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của T.Công ty là các số liệu chưa được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thùy Trang



Vũ Tuấn San



Lê Mạnh Hùng